

Số: 2884 /QĐ-ĐHYD

Thái Nguyên ngày 31 tháng 12 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định Quản lý tài sản trí tuệ của Trường Đại học Y - Dược, Đại học Thái Nguyên

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y - DƯỢC

Căn cứ Luật Sở hữu trí tuệ số 07/VBHN-VBQH ngày 25/6/2019 của Quốc hội Việt Nam;
Căn cứ Nghị định 31/CP ngày 4/4/1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị định số 99/2014/NĐ-CP ngày 25/10/2014 của Chính phủ về việc Quy định đầu tư phát triển tiềm lực và khuyến khích hoạt động khoa học và công nghệ trong các cơ sở giáo dục đại học;

Căn cứ Nghị quyết số 39/NQ-HĐĐHTN ngày 19/11/2021 của Hội đồng Đại học Thái Nguyên ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 08/QĐ-HĐTTĐHYD ngày 10/8/2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Y - Dược, Đại học Thái Nguyên về việc ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Y - Dược, Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 1170/QĐ-ĐHTN ngày 6/6/2018 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên về việc ban hành Quy định sở hữu trí tuệ và Khen thưởng đối với sản phẩm sở hữu trí tuệ, sản phẩm KH&CN được chuyển giao của Đại học Thái Nguyên;

Theo đề nghị của Trường Phòng Khoa học Công nghệ và Hợp tác Quốc tế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định Quản lý tài sản trí tuệ của Trường Đại học Y - Dược, Đại học Thái Nguyên.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Trường các phòng chức năng, các đơn vị thuộc và trực thuộc, các cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, KHCC&HTQT.



PGS.TS. Nguyễn Tiến Dũng

QUY ĐỊNH

Quản lý tài sản trí tuệ của Trường Đại học Y - Dược, Đại học Thái Nguyên
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1884/QĐ-ĐHYD ngày 31/12/2021
của Hiệu trưởng Trường Đại học Y - Dược, Đại học Thái Nguyên)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi và đối tượng áp dụng

1. Văn bản này quy định chi tiết về việc xác lập quyền sở hữu trí tuệ (SHTT), khai thác và quản lý tài sản trí tuệ (TSTT); khen thưởng đối với sản phẩm trí tuệ thuộc quyền sở hữu của Trường Đại học Y-Dược (ĐHYD).

2. Quy định này áp dụng đối với các đơn vị, cá nhân thuộc Trường ĐHYD và các tổ chức, cá nhân không thuộc Trường ĐHYD nhưng tham gia hợp tác với Trường ĐHYD trong việc tạo ra hoặc khai thác TSTT thuộc quyền sở hữu của Trường ĐHYD.

Điều 2. Đối tượng quyền sở hữu trí tuệ

1. Đối tượng quyền tác giả bao gồm tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học; đối tượng quyền liên quan đến quyền tác giả bao gồm cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hóa.

2. Đối tượng quyền sở hữu công nghiệp bao gồm sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, bí mật kinh doanh, nhãn hiệu, tên thương mại và chỉ dẫn địa lý.

3. Đối tượng quyền sở hữu đối với giống cây trồng là vật liệu nhân giống và vật liệu thu hoạch.

Điều 3: Giải thích từ ngữ

1. *Quyền sở hữu trí tuệ* là quyền của tổ chức, cá nhân đối với TSTT, bao gồm quyền tác giả và quyền liên quan đến quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp và quyền đối với giống cây trồng.

2. *Quyền tác giả* là quyền của tổ chức, cá nhân đối với tác phẩm do mình sáng tạo ra hoặc sở hữu.

3. *Quyền liên quan đến quyền tác giả* (sau đây gọi là quyền liên quan) là quyền của tổ chức, cá nhân đối với cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hóa.

4. *Tác giả* là người trực tiếp sáng tạo ra một phần hoặc toàn bộ tác phẩm văn học, nghệ thuật và khoa học. Trong trường hợp có nhiều người cùng tham gia sáng tạo tác phẩm thì tất cả những người đó đều được thừa nhận là đồng tác giả của tác phẩm. Tổ chức, cá nhân làm công việc hỗ trợ, góp ý hoặc cung cấp tư liệu cho người khác sáng tạo ra tác phẩm không được công nhận là tác giả.

5. *Bên môi giới* là tổ chức, cá nhân làm trung gian kết nối, đàm phán để các bên triển khai hoạt động khai thác, thương mại hóa TSTT ở Trường ĐHYD.

6. *Ươm tạo công nghệ* là quá trình nhằm tạo ra, hoàn thiện, thương mại hóa công nghệ từ ý tưởng công nghệ, kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ hoặc từ công nghệ chưa hoàn thiện thông qua các hoạt động trợ giúp về hạ tầng kỹ thuật, nguồn lực và dịch vụ cần thiết.

7. *Giải mã công nghệ* là quá trình tìm nguyên lý công nghệ thông qua nghiên cứu, phân tích cấu trúc, thiết kế, chức năng và hoạt động của một thiết bị, đối tượng, hệ thống cần giải mã nhằm bảo trì, khai thác, cải tiến hoặc tạo ra thiết bị, đối tượng, hệ thống mới có tính năng tương đương hoặc đáp ứng yêu cầu về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.

8. *Quyền sở hữu công nghiệp* là quyền của tổ chức, cá nhân đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, nhãn hiệu, tên thương mại, chỉ dẫn địa lý, bí mật kinh doanh do mình sáng tạo ra hoặc sở hữu và quyền chống cạnh tranh không lành mạnh.

9. *Quyền đối với giống cây trồng* là quyền của tổ chức, cá nhân đối với giống cây trồng mới do mình chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển hoặc được hưởng quyền sở hữu.

10. *Chủ thể quyền sở hữu trí tuệ* là chủ sở hữu quyền SHTT hoặc tổ chức, cá nhân được chủ sở hữu chuyển giao quyền SHTT.

11. *Chủ sở hữu quyền tác giả* là tổ chức, cá nhân nắm giữ một, một số hoặc toàn bộ quyền tài sản đối với tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học.

12. *Tác phẩm* là sản phẩm sáng tạo trong lĩnh vực văn học, nghệ thuật và khoa học thể hiện bằng bất kỳ phương tiện hay hình thức nào.

13. *Tác phẩm phái sinh* là tác phẩm dịch từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác, tác phẩm phóng tác, cải biên, chuyển thể, biên soạn, chú giải, tuyển chọn.

14. *Tác phẩm, bản ghi âm, ghi hình đã công bố* là tác phẩm, bản ghi âm, ghi hình đã được phát hành với sự đồng ý của chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan để phổ biến đến công chúng với một số lượng bản sao hợp lý.

15. *Sao chép* là việc tạo ra một hoặc nhiều bản sao của tác phẩm hoặc bản ghi âm, ghi hình bằng bất kỳ phương tiện hay hình thức nào, bao gồm cả việc tạo bản sao dưới hình thức điện tử.



16. *Phát sóng* là việc truyền âm thanh hoặc hình ảnh hoặc cả âm thanh và hình ảnh của tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng đến công chúng bằng phương tiện vô tuyến hoặc hữu tuyến, bao gồm cả việc truyền qua vệ tinh để công chúng có thể tiếp nhận được tại địa điểm và thời gian do chính họ lựa chọn.

17. *Sáng chế* là giải pháp kỹ thuật dưới dạng sản phẩm hoặc quy trình nhằm giải quyết một vấn đề xác định bằng việc ứng dụng các quy luật tự nhiên.

18. *Kiểu dáng công nghiệp* là hình dáng bên ngoài của sản phẩm được thể hiện bằng hình khối, đường nét, màu sắc hoặc sự kết hợp những yếu tố này.

19. *Mạch tích hợp bán dẫn* là sản phẩm dưới dạng thành phẩm hoặc bán thành phẩm, trong đó các phân tử với ít nhất một phân tử tích cực và một số hoặc tất cả các mối liên kết được gắn liền bên trong hoặc bên trên tấm vật liệu bán dẫn nhằm thực hiện chức năng điện tử. Mạch tích hợp đồng nghĩa với IC, chip và mạch vi điện tử.

20. Thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn (sau đây gọi là thiết kế bố trí) là cấu trúc không gian của các phân tử mạch và mối liên kết các phân tử đó trong mạch tích hợp bán dẫn.

21. *Chương trình máy tính* là tập hợp các chỉ dẫn được thể hiện dưới dạng các lệnh, các mã, lược đồ hoặc bất kỳ dạng nào khác, khi gắn vào một phương tiện mà máy tính đọc được, có khả năng làm cho máy tính thực hiện được một công việc hoặc đạt được một kết quả cụ thể.

22. *Sưu tập dữ liệu* là một tập hợp có tính sáng tạo thể hiện ở việc tuyển chọn, sắp xếp các tư liệu dưới dạng điện tử hoặc dạng khác.

23. *Nhãn hiệu* là dấu hiệu dùng để phân biệt hàng hóa, dịch vụ của các tổ chức, cá nhân khác nhau.

24. *Nhãn hiệu tập thể* là nhãn hiệu dùng để phân biệt hàng hóa, dịch vụ của các thành viên của tổ chức là chủ sở hữu nhãn hiệu đó với hàng hóa, dịch vụ của tổ chức, cá nhân không phải là thành viên của tổ chức đó.

25. *Nhãn hiệu chứng nhận* là nhãn hiệu mà chủ sở hữu nhãn hiệu cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng trên hàng hóa, dịch vụ của tổ chức, cá nhân đó để chứng nhận các đặc tính về xuất xứ, nguyên liệu, vật liệu, cách thức sản xuất hàng hóa, cách thức cung cấp dịch vụ, chất lượng, độ chính xác, độ an toàn hoặc các đặc tính khác của hàng hóa, dịch vụ mang nhãn hiệu.

26. *Nhãn hiệu liên kết* là các nhãn hiệu do cùng một chủ thể đăng ký, trùng hoặc tương tự nhau dùng cho sản phẩm, dịch vụ cùng loại hoặc tương tự nhau hoặc có liên quan với nhau.

27. *Nhãn hiệu nổi tiếng* là nhãn hiệu được người tiêu dùng biết đến rộng rãi trên toàn lãnh thổ Việt Nam.

28. *Tên thương mại* là tên gọi của tổ chức, cá nhân dùng trong hoạt động kinh doanh để phân biệt chủ thể kinh doanh mang tên gọi đó với chủ thể kinh doanh khác trong cùng lĩnh vực và khu vực kinh doanh.

Khu vực kinh doanh quy định tại khoản này là khu vực địa lý nơi chủ thể kinh doanh có bàn hàng, khách hàng hoặc có danh tiếng.

29. *Chỉ dẫn địa lý* là dấu hiệu dùng để chỉ sản phẩm có nguồn gốc từ khu vực, địa phương, vùng lãnh thổ hay quốc gia cụ thể.

30. *Bí mật kinh doanh* là thông tin thu được từ hoạt động đầu tư tài chính, trí tuệ, chưa được bộc lộ và có khả năng sử dụng trong kinh doanh.

31. *Giống cây trồng* là quần thể cây trồng thuộc cùng một cấp phân loại thực vật thấp nhất, đồng nhất về hình thái, ổn định qua các chu kỳ nhân giống, có thể nhận biết được bằng sự biểu hiện các tính trạng do kiểu gen hoặc sự phối hợp của các kiểu gen quy định và phân biệt được với bất kỳ quần thể cây trồng nào khác bằng sự biểu hiện của ít nhất một tính trạng có khả năng di truyền được.

32. *Văn bằng bảo hộ* là văn bản do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp cho tổ chức, cá nhân nhằm xác lập quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý; quyền đối với giống cây trồng.

33. *Vật liệu nhân giống* là cây hoặc bộ phận của cây có khả năng phát triển thành một cây mới dùng để nhân giống hoặc để gieo trồng.

34. *Vật liệu thu hoạch* là cây hoặc bộ phận của cây thu được từ việc gieo trồng vật liệu nhân giống.

35. *Chuyển giao tài sản trí tuệ* là hoạt động chuyển nhượng quyền SHTT hoặc chuyển giao quyền sử dụng đối tượng SHTT.

Chương II

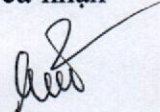
XÁC LẬP QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y-DƯỢC

Điều 4. Quyền sở hữu trí tuệ trong hoạt động của Trường ĐHYD

Các quyền SHTT phát sinh trong hoạt động của Trường bao gồm:

1. Quyền tác giả đối với giáo trình; tập tài liệu giảng dạy, bài giảng; sách chuyên khảo, tham khảo, báo cáo khoa học; công trình nghiên cứu (bao gồm công trình nghiên cứu khoa học, khóa luận tốt nghiệp, luận văn thạc sĩ, luận án tiến sĩ...), bài báo khoa học, chương trình máy tính, sưu tập dữ liệu...

2. Quyền liên quan đến quyền tác giả: bản ghi âm, ghi hình về các chương trình, hoạt động của Nhà trường do Trường thực hiện hoặc có ký kết hợp đồng với tổ chức, cá nhân thực hiện.



Điều 5. Tài sản trí tuệ thuộc quyền sở hữu của trường

Trường là chủ sở hữu đối với TSTT sau đây:

1. TSTT được tạo ra bởi viên chức, người lao động (VC, NLD), các đơn vị trực thuộc Trường và các cá nhân, tổ chức trong và ngoài nước có quan hệ hợp tác với Nhà trường theo nhiệm vụ được giao, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

2. TSTT được tạo ra trong quá trình thực hiện các hợp đồng do trường đặt hàng với các tổ chức, cá nhân trong và ngoài Trường, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

3. TSTT được tạo ra trong quá trình triển khai các hợp đồng ký kết giữa trường với các tổ chức, cá nhân trong và ngoài Trường mà trong hợp đồng có quy định các TSTT phát sinh thuộc quyền sở hữu của Trường.

4. TSTT được tạo từ hoạt động nghiên cứu của khoa học sử dụng kinh phí do cơ quan chủ quản là Bộ Giáo dục và Đào tạo cấp kinh phí từ nguồn ngân sách Nhà nước và cơ quan chủ quản chỉ định, phân cấp hoặc chuyển giao cho Trường đứng tên “Cơ quan chủ trì” trong đề tài/dự án.

5. TSTT được tạo ra từ các hoạt động nghiên cứu khoa học có sử dụng kinh phí của Trường, hoặc kinh phí do các tổ chức, cá nhân tài trợ cho Trường bao gồm hoạt động nghiên cứu khoa học của VC, NLD và người học, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

6. TSTT được các chủ thể khác là chủ sở hữu hợp pháp chuyển nhượng hoặc tặng cho Trường.

Điều 6. Đồng sở hữu

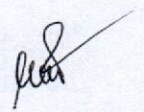
1. Trường là đồng sở hữu đối với các TSTT sau đây:

a) TSTT được tạo ra trong quá trình thực hiện các hợp đồng hợp tác nghiên cứu với các đối tác, trong đó sử dụng kinh phí của các bên, trừ trường hợp có quy định khác trong hợp đồng;

b) TSTT được tạo ra trong quá trình thực hiện các công trình nghiên cứu do VC, NLD của Trường thực hiện, sử dụng kinh phí của Trường và của cá nhân, tổ chức đó, trừ trường hợp có quy định khác.

2. Phương thức xác định tỷ lệ sở hữu trong các trường hợp trên sẽ do các bên tự thỏa thuận, dựa theo tỷ lệ đóng góp của các bên, trên cơ sở nguyên tắc hợp tác bền vững, các bên cùng có lợi.

3. Trong trường hợp đồng sở hữu có nhu cầu chuyển nhượng phần quyền sở hữu của mình thì Trường và các đồng sở hữu còn lại được quyền ưu tiên nhận chuyển nhượng theo quy định của pháp luật.



Điều 7. Tài sản trí tuệ thuộc quyền sở hữu của viên chức, người lao động và các chủ thể khác

1. Các TSTT do VC, NLĐ của Trường và các chủ thể khác tạo ra không thuộc phạm vi điều chỉnh của Điều 5 và Điều 6 của Quy định này thuộc sở hữu của người sáng tạo.

2. Quyền sở hữu đối với các công trình nghiên cứu khoa học được công bố trên Tạp chí Khoa học và Công nghệ Y Dược của Trường, trong kỷ yếu hội thảo, hội nghị, seminar khoa học do Trường tổ chức/đồng tổ chức thuộc về tác giả của công trình. Tuy nhiên, Trường được khai thác các công trình nêu trên nhằm mục đích phục vụ cho công tác đào tạo, nghiên cứu khoa học.

3. Quyền sở hữu đối với các bài giảng cá nhân, các sách chuyên khảo, tham khảo do VC, NLĐ biên soạn trong quá trình công tác tại Trường thuộc quyền sở hữu của cá nhân, tập thể tác giả, trừ trường hợp sáng tạo theo nhiệm vụ được giao trong quyết định giao việc trong từng tình huống cụ thể.

4. Đối với các công trình nghiên cứu khoa học được xác định thuộc quyền sở hữu của Trường, các tác giả/đồng tác giả có thể chủ động đề xuất công bố trên sách, tạp chí và phương tiện truyền thông. Việc công bố chỉ được thực hiện sau khi có sự chấp thuận bằng văn bản của Nhà trường.

Điều 8. Quyền sở hữu trí tuệ của người học

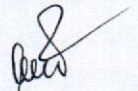
1. TSTT phát sinh trong quá trình học tập, nghiên cứu của người học thuộc các chương trình đào tạo của Trường bao gồm: công trình nghiên cứu khoa học, bài báo khoa học, khóa luận tốt nghiệp, luận văn thạc sĩ, luận án tiến sĩ, ... thuộc quyền sở hữu của người học. Tuy nhiên, Trường được khai thác các công trình nêu trên nhằm mục đích phục vụ cho công tác đào tạo, nghiên cứu khoa học.

2. Trong trường hợp các TSTT được sáng tạo trong quá trình học tập, nghiên cứu được tạo ra bằng việc sử dụng kinh phí của Trường thì quyền sở hữu thuộc về Trường.

Điều 9. Quyền của tác giả/đồng tác giả

1. Các tác giả hoặc đồng tác giả được hưởng quyền nhân thân theo quy định tại Luật SHTT và quy định khác có liên quan trừ trường hợp Quy định này hoặc trong hợp đồng có quy định khác.

2. Trong trường hợp tác giả, đồng tác giả không đồng thời là chủ sở hữu tác phẩm, các tác giả, đồng tác giả được hưởng nhuận bút, thù lao theo Quy định này hoặc theo thỏa thuận trong hợp đồng. Trường hợp không được ghi nhận trong Quy định này hoặc trong hợp đồng giữa các bên thì tác giả sẽ được nhận nhuận bút, thù lao theo quy định của pháp luật hiện hành.



Chương III

QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG SỞ HỮU TRÍ TUỆ

Điều 10. Mục đích quản lý tài sản trí tuệ

Quản lý TSTT nhằm thúc đẩy hoạt động sáng tạo, xác lập quyền, bảo vệ và khai thác thương mại hiệu quả các TSTT được tạo ra trong hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học của Trường, của đơn vị, VC, NLĐ, và người học thuộc thẩm quyền quản lý của Trường, đồng thời phục vụ cho hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học, tạo nguồn thu cho Trường và góp phần phát triển kinh tế - xã hội đất nước.

Điều 11. Định hướng quản lý tài sản trí tuệ

1. Trường phối hợp và tạo mọi điều kiện để các đơn vị trực thuộc, VC, NLĐ, người học phát triển TSTT và đưa vào khai thác, tạo ra giá trị tích cực cho Trường và xã hội.

2. Quản lý TSTT trong Trường hướng đến tạo ra TSTT hoàn chỉnh và đưa vào khai thác. Ưu tiên sử dụng lợi nhuận thu được từ khai thác TSTT để tái đầu tư cho nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, khen thưởng tập thể và cá nhân có thành tích trong hoạt động khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo.

3. Phát triển và khai thác TSTT của Trường gắn liền với xây dựng và phát triển Nhà trường, hoạt động nghiên cứu khoa học, khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo khác.

4. Ưu tiên, khuyến khích cán bộ trẻ và người học của Trường tham gia hình thành, phát triển và khai thác TSTT.

Điều 12. Nội dung quản lý tài sản sở hữu trí tuệ

1. Xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển và khai thác TSTT.
2. Xây dựng hướng dẫn, quy trình phát hiện, khai báo TSTT.
3. Xác định quyền sở hữu, quyền tác giả đối với TSTT do VC, NLĐ, đơn vị trực thuộc Trường và các cá nhân, tổ chức trong và ngoài nước có mối quan hệ công tác với Trường tạo ra.

Điều 13. Bộ phận chuyên trách quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ

Phòng Khoa học Công nghệ và Hợp tác Quốc tế (KH&HTQT) là đầu mối quản lý hoạt động SHTT trong Trường và thực hiện các nhiệm vụ sau:

- a) Tổ chức xây dựng định hướng, chiến lược, kế hoạch và thực hiện kế hoạch quản lý hoạt động SHTT;
- b) Tổ chức xây dựng, đề xuất việc sửa đổi, bổ sung văn bản quản lý hoạt động SHTT;
- c) Thực hiện chế độ báo cáo, đề xuất mức độ và hình thức khen thưởng hoặc xử lý vi phạm.

Điều 14. Kế hoạch hoạt động sở hữu trí tuệ

1. Kế hoạch hoạt động SHTT được xây dựng trong kế hoạch Khoa học Công nghệ 05 năm và hằng năm của Trường dựa trên cơ sở định hướng phát triển và kết quả hoạt động đào tạo, KH&CN trước đó của Trường, đồng thời phù hợp với định hướng chiến lược phát triển của xã hội.

2. Nội dung cơ bản của kế hoạch bao gồm:

a) Mục tiêu và chiến lược về SHTT của Trường;

b) Dự báo các SHTT được phát sinh và xây dựng kế hoạch tài chính hàng năm cho các hoạt động SHTT;

c) Tổ chức tuyên truyền, phổ biến kiến thức về chính sách, pháp luật quốc gia và quốc tế về SHTT;

d) Tổ chức hoạt động tư vấn, hỗ trợ việc xác lập và bảo vệ quyền sở hữu đối với TSTT của Trường;

Điều 15. Tài chính cho hoạt động sở hữu trí tuệ

Trường xây dựng kế hoạch tài chính cho hoạt động SHTT trong kế hoạch KH&CN của Trường hằng năm. Nguồn tài chính cho hoạt động SHTT gồm:

1. Ngân sách Nhà nước cấp cho hoạt động KH&CN của Trường.

2. Nguồn kinh phí từ thực hiện hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, chuyển giao công nghệ, sản xuất kinh doanh với các tổ chức và cá nhân trong và ngoài nước.

3. Nguồn tài trợ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.

4. Các nguồn thu hợp pháp khác của Trường.

Chương IV

PHÁT TRIỂN TÀI SẢN TRÍ TUỆ TẠI TRƯỜNG

Điều 16. Đối tượng phát triển tài sản trí tuệ

1. Sản phẩm KH&CN chưa hoàn thiện có nhu cầu nâng cấp, hoàn thiện: kết quả nghiên cứu cơ bản, ý tưởng công nghệ, sản phẩm KH&CN ở quy mô phòng thí nghiệm.

2. Sản phẩm KH&CN đã hoàn thiện có nhu cầu nâng cấp để chuyển giao, thương mại hóa: sách chuyên khảo, giáo trình, phần mềm máy tính, báo cáo tư vấn chính sách, giống cây trồng, giống vật nuôi, sản phẩm KH&CN đã đăng ký bảo hộ quyền SHTT.

Điều 17. Phương thức phát triển tài sản trí tuệ

1. Đối với sản phẩm KH&CN chưa hoàn thiện:

- a) Ươm tạo công nghệ;
 - b) Giải mã công nghệ;
 - c) Đầu tư phát triển giai đoạn tiếp theo (dự án, đề tài KH&CN...).
2. Đối với sản phẩm KH&CN đã hoàn thiện:
- a) Đầu tư phát triển giai đoạn tiếp theo (dự án, đề tài KH&CN...);
 - b) Dự án sản xuất thử nghiệm.

Điều 18. Quy trình phát triển tài sản trí tuệ

1. Hằng năm, Phòng KH&CN&HTQT rà soát và lập danh sách các sản phẩm KH&CN chưa hoàn thiện và đã hoàn thiện, đề xuất nhu cầu phát triển và kinh phí cần tài trợ, trình Hội đồng Khoa học và Đào tạo xem xét, thẩm định.

2. Hội đồng Khoa học và Đào tạo thẩm định đề xuất của VC, NLD, đơn vị trực thuộc. Hội đồng có thể mời chuyên gia trong và ngoài Trường có chuyên môn phù hợp; cán bộ quản lý có kinh nghiệm trong lĩnh vực nghiên cứu triển khai; đại diện tổ chức, đơn vị hợp tác phát triển sản phẩm (nếu có) tham dự xét duyệt. Các cá nhân tham gia Hội đồng có trách nhiệm bảo mật thông tin liên quan đến TSTT.

Điều 19. Chính sách hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ

1. Trường ưu tiên phê duyệt và cấp kinh phí triển khai nhiệm vụ KH&CN có sản phẩm đầu ra là các TSTT có khả năng thương mại và chuyển giao cho cơ quan Nhà nước sử dụng.

2. Đối với nhiệm vụ có sản phẩm KH&CN có tiềm năng phát triển và thương mại hóa, có xác nhận của Hội đồng nghiệm thu nhiệm vụ, Trường hỗ trợ dưới các hình thức: giao nhiệm vụ KH&CN để hoàn thiện sản phẩm, triển khai dự án sản xuất thử nghiệm, triển khai nhiệm vụ hợp tác song phương-đa phương để khai thác sản phẩm.

Chương V

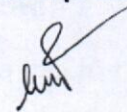
KHAI THÁC, THƯƠNG MẠI VÀ PHÂN CHIA LỢI NHUẬN TÀI SẢN TRÍ TUỆ CỦA TRƯỜNG

Điều 20. Đánh giá khả năng khai thác thương mại tài sản trí tuệ

1. Trường cũng như cá nhân sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xác nhận quyền chủ sở hữu có thể cho phép tổ chức, cá nhân khác khai thác thương mại TSTT thuộc phạm vi quyền sử dụng của mình.

2. Việc đánh giá khả năng khai thác thương mại TSTT theo các nội dung chính sau:

- a) Xác định các yếu tố có khả năng khai thác thương mại;



- b) Lập danh sách, phân tích và đánh giá đối tác tiềm năng có nhu cầu sử dụng TSTT;
- c) Đánh giá hình thức khai thác thương mại khả thi.

3. Trường sẽ lập Hội đồng đánh giá khả năng thương mại hóa của sản phẩm nghiên cứu và có trách nhiệm khai thác thương mại tối đa TSTT với các điều kiện thuận lợi nhất.

4. Trường và nhóm nghiên cứu sẽ tìm đối tác để chuyển giao các sản phẩm của Trường, ưu tiên chuyển giao cho các bên đã cùng tham gia vào quá trình tạo ra TSTT.

5. Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ sử dụng sáng chế quy định tại Luật SHTT.

6. Trường cùng nhóm nghiên cứu kết hợp với các nhà khoa học, sở ban ngành, doanh nghiệp bên ngoài... để quảng bá sản phẩm nghiên cứu thông qua các cuộc hội thảo, triển lãm, các phương tiện truyền thông...

7. Trường và nhóm nghiên cứu sẽ định giá sản phẩm nghiên cứu dựa trên tổng kinh phí đề tài, tình hình thị trường và lợi nhuận có thể thu được.

Điều 21. Hoạt động xúc tiến thương mại các tài sản trí tuệ

1. Phòng KHCN&HTQT phối hợp cùng tác giả xúc tiến thương mại các TSTT thuộc quyền sở hữu của Trường.

2. Phòng KHCN&HTQT tham mưu cho Hiệu trưởng, đơn vị trực thuộc ký kết các hợp đồng chuyển giao công nghệ, hợp đồng văn bằng, hợp đồng góp vốn, hợp đồng liên doanh/liên kết bằng TSTT, hợp đồng hợp tác nghiên cứu để tạo lập TSTT mới.

Điều 22. Các hình thức khai thác quyền sở hữu trí tuệ

Việc khai thác quyền SHTT được tiến hành dưới các hình thức sau:

1. Công bố kết quả nghiên cứu khoa học dưới mọi hình thức, bao gồm cả hình thức điện tử.

2. Phân phối các tác phẩm thuộc sở hữu của Trường dưới mọi hình thức, bao gồm hình thức điện tử.

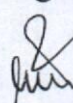
3. Chuyển nhượng quyền sở hữu các đối tượng SHTT được bảo hộ.

4. Chuyển giao quyền sử dụng đối với các đối tượng SHTT được bảo hộ cho các đối tượng có nhu cầu.

5. Các hình thức khai thác khác theo quy định pháp luật.

Điều 23. Chuyển giao quyền sở hữu trí tuệ

1. Tác giả không phải là chủ sở hữu không được quyền chuyển giao quyền SHTT (bao gồm chuyển giao quyền tác giả và quyền liên quan, chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp, chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp, chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng ...) dưới bất kỳ hình thức nào.



2. Việc chuyển giao quyền SHTT phải có sự thỏa thuận giữa chủ sở hữu, tác giả và bên nhận chuyển giao về nội dung, hình thức, phạm vi, giá cả và phù hợp với các quy định của Luật SHTT.

3. Tác giả không được chuyển giao TSTT khi chưa được sự đồng ý của chủ sở hữu (Nhà trường và đối tác liên quan nếu có).

4. Không thực hiện chuyển nhượng quyền đối với chỉ dẫn địa lý.

5. Việc chuyển nhượng quyền đối với tên thương mại, nhãn hiệu thực hiện theo quy định của Luật SHTT.

Điều 24. Nhãn hiệu hàng hoá, dịch vụ và tên sản phẩm của Trường

1. Nhãn hiệu của Trường bao gồm dòng chữ “Trường Đại học Y – Dược, Đại học Thái Nguyên” và biểu tượng (logo) của Trường thuộc quyền sở hữu của Trường.

2. Các đơn vị, tổ chức thuộc Trường được quyền sử dụng nhãn hiệu của Trường hoặc sử dụng riêng biểu tượng của Trường để thực hiện chức năng nhiệm vụ được giao.

3. VC, NLĐ của Trường được phép sử dụng biểu tượng của Trường khi in danh thiếp.

4. Các đơn vị liên kết được quyền sử dụng nhãn hiệu của Trường trong các biểu hiện, băng rôn nhằm giới thiệu, quảng cáo cho các hoạt động đào tạo hoặc nghiên cứu có liên kết với Trường.

5. Ngoài các trường hợp nêu trên, cá nhân, tổ chức khác không được sử dụng biểu tượng, khẩu hiệu của Trường với bất cứ hình thức, lý do nào khi chưa được Hiệu trưởng của Trường chấp thuận bằng văn bản.

CHƯƠNG VI

KHEN THƯỞNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 25. Khen thưởng

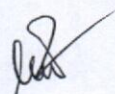
1. Tổ chức, cá nhân có thành tích xuất sắc trong hoạt động phát triển và khai thác TSTT, được áp dụng vào thực tiễn và mang lại hiệu quả kinh tế - xã hội cao được Hiệu trưởng xem xét khen thưởng.

2. Tại báo cáo tổng kết hàng năm và 05 năm, Phòng KHCN&HTQT đề xuất hình thức, mức khen thưởng đối với tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong hoạt động phát triển và khai thác TSTT.

3. Nguồn kinh phí khen thưởng và mức khen thưởng được thực hiện theo quy định.

Điều 26. Xử lý vi phạm

1. Hoạt động quản lý TSTT của Trường phải tuân thủ quy định pháp luật về SHTT, chuyển giao công nghệ và văn bản hướng dẫn có liên quan.



2. Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật, tùy theo mức độ sẽ bị xử lý theo quy định của Nhà trường và pháp luật.

CHƯƠNG VII TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 27. Trách nhiệm của Phòng KHCN&HTQT và cá nhân, tập thể có liên quan

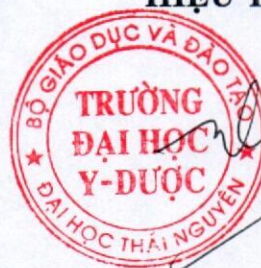
1. Phòng KHCN&HTQT hỗ trợ các đơn vị thực hiện hoạt động SHTT.
2. Các tập thể, cá nhân thực hiện theo hướng dẫn này.

CHƯƠNG VIII ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 28. Hiệu lực thi hành

1. Quy định này có hiệu lực kể từ ngày ký.
2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc phát sinh cần điều chỉnh hoặc bổ sung, các đơn vị và cá nhân liên quan phản ánh về Trường (qua Phòng KHCN&HTQT) để xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS. Nguyễn Tiến Dũng

